

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Kèm theo
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP CỦA KIỂM TOÁN VIÊN



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MỀ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	07 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là công ty thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vĩnh Phúc, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc



Phạm Quang

Số: 43/2018/BCKT-PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017
của Công ty Cổ phần Thép Mê Lin

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Mê Lin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty Cổ phần Thép Mê Lin được lập ngày 30 tháng 03 năm 2018, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 07 đến trang 44 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Mê Lin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Thép Mê Lin và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Dương Thị Thảo

Phó Tổng giám đốc

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0162-2018-242-1*

Trần Thị Yến Ngọc

Kiểm toán viên

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0926-2015-242-1*

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MỀ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		577.795.011.813	588.816.159.645
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.566.099.919	38.887.506.182
1. Tiền	111	5.1	8.566.099.919	38.887.506.182
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		242.770.175.359	237.150.043.134
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	177.326.623.444	142.914.063.288
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	11.792.891.865	19.492.354.850
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	56.496.155.783	74.743.624.996
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.10	(2.845.495.733)	-
III. Hàng tồn kho	140		316.624.056.742	309.867.415.709
1. Hàng tồn kho	141	5.11	316.624.056.742	309.867.415.709
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150	5.12	9.834.679.793	2.911.194.620
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.834.679.793	2.730.545.620
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	180.649.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		148.082.668.711	105.790.318.213
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30.000.000.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	30.000.000.000	-
I. Tài sản cố định	220		100.318.031.650	94.714.234.538
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	96.327.964.233	90.626.422.537
- Nguyên giá	222		156.471.682.350	140.290.406.828
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(60.143.718.117)	(49.663.984.291)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	3.990.067.417	4.087.812.001
- Nguyên giá	228		5.030.401.822	5.030.401.822
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.040.334.405)	(942.589.821)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.698.345.144	3.154.241.230
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.5	10.698.345.144	3.154.241.230
III. Tài sản dài hạn khác	260		7.066.291.917	7.921.842.445
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	7.066.291.917	7.921.842.445
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		725.877.680.524	694.606.477.858

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B01-DN

Đơn vị tính: VND


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		547.242.773.069	540.794.810.651
I. Nợ ngắn hạn	310		547.242.773.069	540.794.810.651
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	103.243.335.972	87.048.202.995
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	21.601.531.051	13.531.736.772
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	1.381.042.936	1.500.000
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.398.225.702	899.881.667
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.7	-	28.435.600
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	419.618.637.408	439.285.053.617
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.16	178.634.907.455	153.811.667.207
I. Vốn chủ sở hữu	410		178.634.907.455	153.811.667.207
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.634.907.455	3.811.667.207
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.811.667.207	(15.238.330.743)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.823.240.248	19.049.997.950
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		725.877.680.524	694.606.477.858

Vĩnh Phúc, ngày 30 tháng 03 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thị Khánh



ĐỖ THỊ KIỆM




PHẠM QUANG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B02-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.222.335.995.684	1.065.122.095.443
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	-	120.290.909
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.222.335.995.684	1.065.001.804.534
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	1.140.957.250.125	996.485.871.375
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		81.378.745.559	68.515.933.159
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	471.223.658	942.412.609
7. Chi phí tài chính	22	6.5	29.236.035.930	31.871.720.015
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		29.116.440.827	30.594.774.711
8. Chi phí bán hàng	25	6.6	7.225.187.565	7.016.400.069
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	16.686.399.904	11.670.813.969
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28.702.345.818	18.899.411.715
11. Thu nhập khác	31	6.7	69.288.415	167.672.968
12. Chi phí khác	32	6.8	562.175.597	17.086.733
13. Lợi nhuận khác	40		(492.887.182)	150.586.235
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		28.209.458.636	19.049.997.950
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	3.386.218.388	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24.823.240.248	19.049.997.950
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	1.655	1.578

Vĩnh Phúc, ngày 30 tháng 03 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Khánh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THỊ KIỆM

GIÁM ĐỐC



PHẠM QUANG

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B03-DN

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.266.534.405.391	1.100.735.362.050
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.123.529.667.411)	(1.063.937.240.504)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(8.287.847.523)	(7.534.927.494)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(28.618.145.623)	(29.683.170.357)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.824.526.452)	-
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	16.086.434.328	95.936.584.050
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(101.123.339.332)	(116.162.264.665)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	19.237.313.378	(20.645.656.920)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(29.209.134.770)	(5.890.634.512)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.280.000.000	-
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(7.082.436.822)	(57.993.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.987.952.936	4.765.672.907
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(30.023.618.656)	(59.117.961.605)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	30.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	976.670.134.368	912.923.909.897
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(996.336.550.577)	(851.179.169.109)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(19.666.416.209)	91.744.740.788
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(30.452.721.487)	11.981.122.263
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	38.887.506.182	26.939.373.120
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	131.315.224	(32.989.201)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8.566.099.919	38.887.506.182

Vinh Phúc, ngày 30 tháng 03 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


 Nguyễn Thị Khánh


 ĐỖ THỊ KIỆM


 PHẠM QUANG


BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thép Mê Lin (trước đây là Công ty TNHH Thép Mê Lin) là Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2500222727 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 13/01/2003. Hiện tại, Công ty đang hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 14 tháng 11 năm 2016 do Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 là 150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Gia công, sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm thép;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại
Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm từ kim loại (Trừ máy móc thiết bị)
Chi tiết: Mua máy móc, thiết bị và phụ tùng máy móc thay thế;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại
Chi tiết: Mua bán sắt, máy móc, thiết bị;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng thép, ống thép, kim loại màu;
- Vận tải hành khách đường bộ khác
Chi tiết: Vận tải hành khách đường bộ bằng ô tô;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
Chi tiết: Dịch vụ cho thuê kho;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác
Chi tiết: Đại lý ô tô và xe có động cơ;
- Đầu tư, kinh doanh khu công nghiệp, khu đô thị, cho thuê văn phòng, căn hộ;
- Mua bán khoáng sản, kim loại (theo quy định hiện hành của Nhà nước);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh theo quy định hiện hành của Nhà nước.
(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Công ty chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư số 53/2017/TT-BTC ngày 21/03/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG (TIẾP THEO)

4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Giá bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG (TIẾP THEO)

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.6.1. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Trường hợp thời gian trích khấu hao hay nguyên giá của tài sản cố định thay đổi, doanh nghiệp phải xác định lại mức trích khấu hao trung bình của tài sản cố định bằng cách lấy giá trị còn lại trên sổ kế toán chia cho thời gian trích khấu hao xác định lại hoặc thời gian trích khấu hao còn lại (được xác định là chênh lệch giữa thời gian trích khấu hao đã đăng ký trừ thời gian đã trích khấu hao) của tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 28 năm
- Máy móc thiết bị	01 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	02 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	01 - 10 năm

4.6.2. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- Quyền sử dụng đất	28 năm
- Phần mềm kế toán	01 năm

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG (TIẾP THEO)

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

4.9. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.10. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG (TIẾP THEO)

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12. Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.13. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.
- (v) Thu nhập khác là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

4.14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Giảm trừ doanh thu là các khoản: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại trong năm của Công ty.

4.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản phẩm của sản phẩm hàng hóa bán ra trong năm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG (TIẾP THEO)

4.16. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, chi phí tiền bản quyền, chi phí cho hoạt động liên doanh phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty.

4.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.19. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

b) Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG (TIẾP THEO)

4.20. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007.

Cụ thể:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp – kể cả Công ty mẹ, Công ty con, Công ty liên kết – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số 7.4.

4.21. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định phân biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu kinh doanh và định hướng phát triển của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty là hoạt động xuất khẩu và nội địa

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau: Bán hàng hóa và sản xuất cung cấp dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	2.209.532.990	690.489.045
Tiền gửi ngân hàng	6.356.566.929	38.197.017.137
- Tiền gửi ngân hàng VND	6.256.711.698	34.187.013.704
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hà Nội	313.816.453	55.149.563
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Cn Quang Minh	26.806.259	5.865.230.545
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Cn Quang Minh	409.025.032	265.123.420
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Mỹ Đình	3.739.699.285	22.523.038.178
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Thanh xuân	1.762.110.470	5.472.985.569
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	5.254.199	5.486.429
- Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ (USD)	99.855.231	4.010.003.433
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - KV Quang Minh	-	3.268.726
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hà Nội	18.276.416	18.320.726
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Mỹ Đình	8.032.703	8.221.005
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh xuân	69.560.018	3.907.612.346
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	3.986.094	72.580.630
Cộng	8.566.099.919	38.887.506.182

5.2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
- Công ty TNHH Kiên Trung	8.135.094.479	44.039.316
- Công ty Cổ phần Thép Thăng Long	47.182.793.264	58.515.578.432
- Công ty TNHH Thép Việt Long	24.166.280.061	24.166.280.061
- Công ty CP Thép DaNa - Uc	29.642.789.826	680.492.766
- Phải thu các khách hàng khác ngắn hạn	68.199.665.814	59.507.672.713
Cộng	177.326.623.444	142.914.063.288
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Kim Khí Việt	2.745.954.998	-
Cộng	2.745.954.998	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
- Công ty Cổ phần Xuân Hưng	5.449.045.578	10.000.000.000
- Công ty Cổ phần Thép DaNa - Uc	-	9.043.785.870
- Công ty TNHH KTK	3.978.625.000	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	2.365.221.287	448.568.980
Cộng	11.792.891.865	19.492.354.850

5.4. Phải thu khác

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
- Ngân hàng Vietcombank	590.250	590.250
- Phải thu CTCP Đầu tư Xây dựng NHS (*)	35.075.436.522	27.993.000.000
- CTCP Kim Khí Việt (**)	-	30.000.000.000
- Phải thu về lợi nhuận được chia CTCP Đầu tư Xây dựng NHS	907.438.130	4.865.226.044
- Tạm ứng	6.983.000.000	3.033.000.000
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	10.876.069.398	6.994.102.821
- Các khoản chi hộ		
+ Bà Lê Thị Hương Giang	1.860.133.706	1.333.185.522
+ Ông Phạm Quang	649.592.721	380.007.734
- Phải thu khác	143.895.056	144.512.625
Cộng	56.496.155.783	74.743.624.996
b) Dài hạn		
- CTCP Kim Khí Việt (**)	30.000.000.000	-
Cộng	30.000.000.000	-
c) Phải thu các bên liên quan		
- CTCP Kim Khí Việt (**)	30.000.000.000	30.000.000.000
- Lê Thị Hương Giang	1.860.133.706	1.333.185.522
- Phạm Quang	649.592.721	380.007.734
Cộng	32.509.726.427	31.713.193.256

(*) Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng NHS, Công ty CP ĐT và TM Tổng hợp Quang Minh theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 09/2014/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL01/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL02/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL03/HTĐT/NHS-QMML ngày 21/09/2015 về việc Đầu tư xây dựng Tổ hợp Thương mại, siêu thị, văn phòng và nhà ở để bán tại số 75 đường Nguyễn Tam Trinh, Hoàng Mai, Hà Nội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**5.4. Phải thu khác (tiếp theo)**

(**) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2017/HĐHT/KKV-ML ngày 06/10/2016 với Công ty Cổ phần Kim Khí Việt hợp tác đầu tư dự án Xây dựng nhà máy liên hiệp cắt xẻ Thép và chế biến than tại TP Hải Phòng, tổng vốn đầu tư là 500 tỷ đồng, Công ty góp 15% tổng số vốn trên tổng mức đầu tư dự án, tỷ lệ phân chia lợi nhuận dự án là lợi nhuận sau thuế của dự án dựa trên tỷ lệ góp vốn.

5.5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Chi xây dựng cơ bản dở dang	10.698.345.144	3.154.241.230
Cộng	10.698.345.144	3.154.241.230

5.6. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
- Chi phí thuê văn phòng (*)	5.337.288.228	5.461.905.852
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.729.003.689	2.459.936.593
Cộng	7.066.291.917	7.921.842.445

(*) Phân bổ chi phí thuê văn phòng theo Hợp đồng cho thuê văn phòng số 05 tầng 17 tòa nhà Charm vit Tower - Grand plaza ngày 13 tháng 10 năm 2010. Thời hạn thuê văn phòng là 50 năm bắt đầu tính từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho Công ty TNHH Hà Nội Plaza (ngày hết hạn của Giấy chứng nhận đầu tư cho Công ty TNHH Hà Nội Plaza là ngày 15/05/2057). Trong bất kỳ trường hợp gia hạn nào của Giấy chứng nhận đầu tư này, thời hạn thuê theo Hợp đồng này sẽ được tự động gia hạn tương ứng với thời gian được gia hạn của Giấy chứng nhận đầu tư.

5.7. Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
a) Phải trả khác		
- Phải trả khác	-	28.435.600
Cộng	-	28.435.600
b) Phải trả các bên liên quan		
Ông Phạm Quang	-	28.435.600

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Tài sản Khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Đầu năm	3.199.757.575	357.500.000	1.473.144.247	5.030.401.822
Cuối năm	3.199.757.575	357.500.000	1.473.144.247	5.030.401.822
HAO MÒN LŨY KẾ				
Đầu năm	585.089.821	357.500.000	-	942.589.821
Khấu hao trong năm	97.744.584		-	97.744.584
Cuối năm	682.834.405	357.500.000	-	1.040.334.405
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Đầu năm	2.614.667.754	-	1.473.144.247	4.087.812.001
Cuối năm	2.516.923.170	-	1.473.144.247	3.990.067.417

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MỀ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**5.9. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Đầu năm	77.799.638.096	47.916.008.568	13.911.776.491	662.983.673	140.290.406.828
Mua trong năm	-	2.976.719.220	-	101.299.091	3.078.018.311
Đầu tư XDCB hoàn thành	18.586.957.211	-	-	-	18.586.957.211
Thanh lý, nhượng bán	-	5.483.700.000	-	-	5.483.700.000
Cuối năm	96.386.595.307	45.409.027.788	13.911.776.491	764.282.764	156.471.682.350
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Đầu năm	19.380.020.646	23.806.804.698	6.053.192.775	423.966.172	49.663.984.291
Khấu hao trong năm	3.596.922.659	7.097.929.413	2.414.314.843	120.364.291	13.229.531.206
Thanh lý, nhượng bán	-	2.749.797.380	-	-	2.749.797.380
Cuối năm	22.976.943.305	28.154.936.731	8.467.507.618	544.330.463	60.143.718.117
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Đầu năm	58.419.617.450	24.109.203.870	7.858.583.716	239.017.501	90.626.422.537
Cuối năm	73.409.652.002	17.254.091.057	5.444.268.873	219.952.301	96.327.964.233

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 5.138.998.054 đồng

Nguyên giá tài sản cố định dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay: 53.637.582.826 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**5.10. Nợ xấu**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc thu hồi VND
Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh và thương Mại Thịnh Phát	133.046.031	-	(133.046.031)	-
Công ty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Tín Nghĩa	198.257.985	-	(198.257.985)	-
Cty CP Nội thất Kim Khí ACE	1.009.021.517	-	(1.009.021.517)	-
Cty CP TM và Đầu tư Tân Hương	3.512.148.948	2.006.978.748	(1.505.170.200)	-
Cộng	4.852.474.481	2.006.978.748	(2.845.495.733)	-

5.11. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	293.220.246.938	-	234.711.296.070	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.053.224.850	-	11.933.914.167	-
Thành phẩm	9.424.312.129	-	18.358.568.152	-
Hàng hoá	9.926.272.825	-	44.863.637.320	-
Cộng	316.624.056.742	-	309.867.415.709	-

Tại ngày 31/12/2017, giá bán trên thị trường cao hơn giá trị ghi sổ của Công ty nên Công ty không thực hiện trích lập dự phòng với hàng tồn kho.

Tại ngày 31/12/2017, giá trị hàng tồn kho dùng để đảm bảo các khoản vay là: 148.465.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**5.12. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp, bù trừ trong năm VND	Cuối năm VND
a. Các khoản phải trả phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.386.218.388	2.005.175.452	1.381.042.936
Thuế thu nhập cá nhân	1.500.000		1.500.000	-
Cộng	1.500.000	3.386.218.388	2.006.675.452	1.381.042.936
b. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	180.649.000		180.649.000	-
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	2.730.545.620	116.459.015.982	109.354.881.809	9.834.679.793
Cộng	2.911.194.620	116.459.015.982	109.535.530.809	9.834.679.793

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MỀ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**5.13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Phải trả người bán trong nước	32.749.733.339	32.749.733.339	59.351.838.770	59.351.838.770
Công ty Cổ Phần Kim Khí Long An	-	-	24.871.357.287	24.871.357.287
Công ty TNHH Đức Quốc	-	-	21.251.482.252	21.251.482.252
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng NHS	16.563.250.000	16.563.250.000	-	-
Công ty CP China Steel Sumikin Việt Nam	6.561.549.143	6.561.549.143	2.063.983.379	2.063.983.379
Công ty CP thép DaNa - Uc	7.821.863.589	7.821.863.589	-	-
Các đối tượng khác	1.803.070.607	1.803.070.607	11.165.015.852	11.165.015.852
- Phải trả người bán nước ngoài	70.493.602.633	70.493.602.633	27.696.364.225	27.696.364.225
R and K Trading Co., Ltd.	42.739.301.651	42.739.301.651	11.083.187.220	11.083.187.220
Seiwa Corporation	24.409.902.910	24.409.902.910	11.751.990.537	11.751.990.537
Guangxi Pingxang Zhenguan Import & Export Trading Co., Ltd.	3.344.398.072	3.344.398.072	4.861.186.468	4.861.186.468
Cộng	103.243.335.972	103.243.335.972	87.048.202.995	87.048.202.995

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.14. Người mua trả tiền trước

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần ECOLAND	-	-	8.438.318.292	8.438.318.292
Công ty TNHH sản xuất & thương mại Đức Mạnh	-	-	2.526.583.790	2.526.583.790
METZ CORPOARATION	629.098.624	629.098.624	629.098.624	629.098.624
Công ty Cổ phần Trường Tâm	14.000.000.000	14.000.000.000	-	-
Công ty CP sản xuất và phát triển Công nghiệp Việt Nhật	1.158.107.665	1.158.107.665	1.054.553.326	1.054.553.326
Các đối tượng khác	5.814.324.762	5.814.324.762	883.182.740	883.182.740
Cộng	21.601.531.051	21.601.531.051	13.531.736.772	13.531.736.772

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**5.15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	419.618.637.408	419.618.637.408	976.670.134.368	996.336.550.577	439.285.053.617	439.285.053.617
Vay Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (i)	199.463.366.667	199.463.366.667	454.988.000.000	476.258.633.333	220.734.000.000	232.913.903.081
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (ii)	220.155.270.741	220.155.270.741	521.682.134.368	520.077.917.244	218.551.053.617	119.781.886.778
Cộng	419.618.637.408	419.618.637.408	976.670.134.368	996.336.550.577	439.285.053.617	439.285.053.617

Chi tiết các khoản vay:

- (i) Hợp đồng hạn mức số 1410-LAV-201700621 ký ngày 04/12/2017 vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình hạn mức tín dụng là 250.000.000.000 đồng vay bằng tiền VND hoặc USD. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh năm 2017-2018, thời hạn vay của mỗi khoản nợ tối đa là 7 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo 50% bằng các hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Ông Lê Quý Nho và Bà Đặng Thị Tuất, quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở của bà Lê Thị Hương Giang, hợp đồng thế chấp 2 ô tô nhãn hiệu Toyota và lô thép các loại quy định chi tiết trên hợp đồng này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

(ii) Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2017/VCB.TX-ML ký ngày 04/12/2017, hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01 ngày 02/03/2017 sửa đổi bổ sung hợp đồng số 01/2016/VCB.TX-ML, số vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân, hạn mức vay là 250.000.000.000 đồng, thời gian vay tối đa 12 tháng, lãi suất và thời hạn vay của từng khoản được quy định cụ thể trên từng khế ước vay. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 483C của bà Lê Thị Hương Giang; thửa đất số 58B của ông Lê Thanh Tùng và bà Hoàng Thị Vũ Thùy; quyền sở hữu căn hộ số 1502 và 1503 của ông Lê Hồng Minh, 1 máy xẻ băng cho hàng tôn cuộn kích thước xẻ 1.0-6.0mm, 2050m; hệ thống dây chuyền MMTB đã qua sử dụng; toàn bộ công trình thuộc nhà máy của Công ty tại thửa đất số 1033; quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của ông Phạm Quang và bà Lê Thanh Hà, thế chấp 4 xe ô tô quy định chi tiết trên hợp đồng này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2016	120.000.000.000	(15.238.330.743)	104.761.669.257
Vốn góp tăng trong năm	30.000.000.000	-	30.000.000.000
Lợi nhuận tăng trong năm	-	19.049.997.950	19.049.997.950
Số dư tại ngày 31/12/2016	150.000.000.000	3.811.667.207	153.811.667.207
Lợi nhuận tăng trong năm	-	24.823.240.248	24.823.240.248
Số dư tại ngày 31/12/2017	<u>150.000.000.000</u>	<u>28.634.907.455</u>	<u>178.634.907.455</u>

b) Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	120.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	30.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c) Cổ đông chính

	Tỷ lệ sở hữu %	Năm nay VND
Chi tiết các cổ đông		
- Bà Lê Thị Hương Giang	45,00%	67.500.000.000
- Ông Phạm Quang	5,45%	8.180.000.000
- Ông Lê Hồng Minh	10,00%	15.000.000.000
- Cổ đông khác	39,55%	59.320.000.000
Cộng	<u>100%</u>	<u>150.000.000.000</u>

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.14. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

d) Cổ phiếu

	Cuối năm Cổ phần	Đầu năm Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu bán hàng hóa	955.471.827.680	827.997.809.456
- Doanh thu bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ	266.864.168.004	237.124.285.987
Cộng	1.222.335.995.684	1.065.122.095.443

6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
- Giảm giá hàng bán	-	120.290.909
Cộng	-	120.290.909

6.3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn hàng bán	911.618.357.242	811.922.613.809
- Giá vốn thành phẩm và cung cấp dịch	229.338.892.883	184.563.257.566
Cộng	1.140.957.250.125	996.485.871.375

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**6.4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	39.647.619	48.195.112
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	431.576.039	894.217.497
Cộng	471.223.658	942.412.609

6.5. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	29.116.440.827	30.594.774.711
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	119.595.103	883.427.377
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện với tiền gửi ngoại tệ	-	32.989.201
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện đối với khoản phải thu ngoại tệ	-	7.476.085
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện đối với khoản phải trả ngoại tệ	-	353.052.641
Cộng	29.236.035.930	31.871.720.015

6.6. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	4.862.679.796	5.610.325.990
Chi phí công cụ, đồ dùng	574.450.181	277.573.826
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.787.756.380	1.753.241.828
Thuế và lệ phí	5.774.522	12.688.995
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.075.037.660	1.554.885.422
Chi phí dự phòng	2.845.495.733	-
Chi phí bằng tiền khác	3.535.205.632	2.462.097.908
Cộng	16.686.399.904	11.670.813.969
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	1.597.259.833	966.723.121
Chi phí công cụ, đồ dùng	67.760.532	26.865.781
Chi phí khấu hao TSCĐ	47.744.784	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.480.786.977	5.633.020.973
Chi phí bằng tiền khác	31.635.439	389.790.194
Cộng	7.225.187.565	7.016.400.069

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**6.7. Thu nhập khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	69.288.415	167.672.968
Cộng	69.288.415	167.672.968

6.8. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗi thanh lý máy móc thiết bị	453.902.620	-
Chi phí khác	108.272.977	17.086.733
Cộng	562.175.597	17.086.733

6.9. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng thu nhập trước thuế thu nhập	28.209.458.636	19.049.997.950
Các khoản điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	135.336.475	86.565.286
Các khoản điều chỉnh tăng	135.336.475	86.565.286
+ Cước vận chuyển hàng bán		44.700.000
+ Các khoản phạt, tất toán công nợ	135.336.475	1.400.000
+ Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ đối với tiền gửi và khoản phải thu ngoại tệ	-	40.465.286
Tổng thu nhập chịu thuế	28.344.795.111	19.136.563.236
Số lỗ được chuyển	11.413.703.175	-
Thu nhập tính thuế	16.931.091.936	-
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm	3.386.218.388	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.386.218.388	-

6.10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.823.240.248	19.049.997.950
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	24.823.240.248	19.049.997.950
Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành	15.000.000	12.074.384
Lãi cơ bản trên một cổ phiếu	1.655	1.578

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**6.11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	192.581.917.939	152.406.406.264
Chi phí nhân công	8.951.388.287	7.534.927.494
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.327.275.790	13.111.883.169
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.347.654.492	10.482.579.522
Chi phí bằng tiền khác	3.620.506.949	3.579.520.041
Cộng	229.828.743.457	187.115.316.490

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**7.1 Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu nước ngoài và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.1. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có thể có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch phải thu, thu nợ, vay, trả nợ gốc vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty nắm giữ cổ phiếu của các công ty con có cùng các rủi ro như Công ty. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.1. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc/Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.566.099.919	-	8.566.099.919
Phải thu khách hàng	177.326.623.444	-	177.326.623.444
Phải thu khác	45.620.086.385	30.000.000.000	75.620.086.385
Các khoản ký quỹ	10.876.069.398	-	10.876.069.398
Cộng	242.388.879.146	30.000.000.000	272.388.879.146
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.845.495.733)	-	(2.845.495.733)
Tổng cộng	239.543.383.413	30.000.000.000	269.543.383.413
Tại 31/12/2017			
Phải trả người bán	103.243.335.972	-	103.243.335.972
Phải trả khác	-	-	-
Chi phí phải trả	1.398.225.702	-	1.398.225.702
Các khoản vay và nợ tài chính	419.618.637.408	-	419.618.637.408
Tổng cộng	524.260.199.082	30.000.000.000	524.260.199.082
Chênh lệch thanh khoản thuần	(284.716.815.669)	-	(254.716.815.669)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**7.1. Công cụ tài chính (tiếp theo)**

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.887.506.182	-	38.887.506.182
Phải thu khách hàng	142.914.063.288	-	142.914.063.288
Phải thu khác	67.749.522.175	-	67.749.522.175
Các khoản ký quỹ	6.994.102.821	-	6.994.102.821
Cộng	256.545.194.466	-	256.545.194.466
Tại 01/01/2017			
Phải trả người bán	87.048.202.995	-	87.048.202.995
Phải trả khác	28.435.600	-	28.435.600
Chi phí phải trả	899.881.667	-	899.881.667
Các khoản vay và nợ tài chính	439.285.053.617	-	439.285.053.617
Tổng cộng	527.261.573.879	-	527.261.573.879
Chênh lệch thanh khoản thuần	(270.716.379.413)	-	(270.716.379.413)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**7.1. Công cụ tài chính (tiếp theo)****(iv) Giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Cuối năm VND	Đầu năm VND	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.566.099.919	38.887.506.182	8.566.099.919	38.887.506.182
Phải thu khách hàng và phải thu khác	252.946.709.829	210.663.585.463	252.946.709.829	210.663.585.463
Các khoản ký quỹ	10.876.069.398	6.994.102.821	10.876.069.398	6.994.102.821
Cộng	272.388.879.146	256.545.194.466	272.388.879.146	256.545.194.466
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	103.243.335.972	87.048.202.995	103.243.335.972	87.048.202.995
Phải trả khác	-	28.435.600	-	28.435.600
Chi phí phải trả	1.398.225.702	899.881.667	1.398.225.702	899.881.667
Các khoản vay và nợ	419.618.637.408	439.285.053.617	419.618.637.408	439.285.053.617
Cộng	524.260.199.082	527.261.573.879	524.260.199.082	527.261.573.879

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Tuy nhiên, Ban Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MỀ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số B09-DN

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**7.2 Báo cáo bộ phận**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là bán hàng hóa và sản xuất, cung cấp dịch vụ. Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty được trình bày như sau:

	Năm 2017		Tổng cộng	
	Hoạt động Bán hàng hóa VND	Hoạt động sản xuất và dịch vụ VND	Hoạt động sản xuất và dịch vụ VND	VND
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	955.471.827.680	266.864.168.004	266.864.168.004	1.222.335.995.684
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	911.618.357.242	229.338.892.883	229.338.892.883	1.140.957.250.125
Lợi nhuận gộp	43.853.470.438	37.525.275.121	37.525.275.121	81.378.745.559
Tổng giá trị còn lại của tài sản				725.877.680.524
Nợ phải trả				547.242.773.069
Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác)				29.209.134.770
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				14.943.100.771
Tổng giá trị các khoản chi phí không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn				-

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Màu số B09-DN

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.2 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Năm 2016

Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài

Các khoản giảm trừ doanh thu

Giá vốn hàng bán

Lợi nhuận gộp

Tổng giá trị còn lại của tài sản

Nợ phải trả

Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài

Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn

Tổng giá trị các khoản chi phí không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn

Hoạt động Bán hàng hóa	Hoạt động sản xuất và dịch vụ	Tổng cộng
VND	VND	VND
827.997.809.456	237.124.285.987	1.065.122.095.443
-	120.290.909	120.290.909
811.922.613.809	184.563.257.566	996.485.871.375
16.075.195.647	52.440.737.512	68.515.933.159
		694.606.477.858
		540.794.810.651
		5.890.634.512
		13.609.857.030

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B09-DN

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.2 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, Công ty có các hoạt động kinh doanh nội địa và xuất khẩu. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Văn phòng Công ty được trình bày như sau:

Năm 2017	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng VND
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.099.038.637.188	123.297.358.496	1.222.335.995.684
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-
Giá vốn hàng bán	1.019.703.004.021	121.254.246.104	1.140.957.250.125
Lợi nhuận gộp	79.335.633.167	2.043.112.392	81.378.745.559
Tổng giá trị còn lại của tài sản			725.877.680.524
Nợ phải trả			547.242.773.069
Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác)			29.209.134.770
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			14.943.100.771
Tổng giá trị các khoản chi phí không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn			-

Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác)

Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn

Tổng giá trị các khoản chi phí không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MỀ LIN

Khu HC số 08, phường Đồng Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.2 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Năm 2016	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng VND
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.016.687.501.688	48.434.593.755	1.065.122.095.443
Các khoản giảm trừ doanh thu	120.290.909	-	120.290.909
Giá vốn hàng bán	948.853.868.364	47.632.003.011	996.485.871.375
Lợi nhuận gộp	67.713.342.415	802.590.744	68.515.933.159
Tổng giá trị còn lại của tài sản	694.606.477.858		694.606.477.858
Nợ phải trả	540.794.810.651		540.794.810.651
Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác)	5.890.634.512		5.890.634.512
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			13.609.857.030
Tổng giá trị các khoản chi phí không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn			-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**7.3 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ hoạt động và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

7.4 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan

- Công ty Cổ phần Kim khí Việt
- Bà Lê Thị Hương Giang
- Ông Phạm Quang

Mối quan hệ

- Có chung cổ đông lớn và nhà quản lý chủ chốt là bà Lê Thị Hương Giang
- Chủ tịch HĐQT
- Giám đốc

Ngoài thuyết minh các bên liên quan đã nêu trên, trong năm tài chính các nghiệp vụ của Công ty với các bên có liên quan như sau:

	Năm nay VND
- Công ty Cổ phần Kim Khí Việt	
+ Mua hàng hóa	2.745.954.998
- Bà Lê Thị Hương Giang	
+Chi hộ	979.827.099
- Ông Phạm Quang	
+Chi hộ	269.584.987

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2017 VND
Họ và tên	
Bà Lê Thị Hương Giang	195.500.000
Ông Phạm Quang	224.305.200
Cộng	419.805.200

7.5 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

7.6 Tình hoạt động liên tục của Công ty

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B09-DN

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.7 Thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Vĩnh Phúc, ngày 30 tháng 03 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Khánh

ĐỖ THỊ KIỆM

PHẠM QUANG